

Финали an ang, en eng, in ing, инициали g k h

1. Послушай и выбери правильный слог. Обрати внимание на финали.

- | | | | |
|-------------|---------------|-------------|-------------|
| 1 gǎn kǎn | 2 jiāng qiāng | 3 gāng kāng | 4 jìn qìn |
| 5 jǐng qǐng | 6 rǎn rǎng | 7 pén pán | 8 mín míng |
| 9 bàn bàng | 10 dǎng děng | 11 fēn fēng | 12 hán háng |
| 13 kǎn kěn | 14 lín líng | 15 gēn gēng | |

2. Послушай и выбери правильный слог. Обрати внимание на финали.

- | | | | |
|--------------|---------------|--------------|----------------|
| 1 ān āng | 2 yuān yūn | 3 jiā jiē | 4 háng huáng |
| 5 qīn qīng | 6 xiǎo xiǔ | 7 páng péng | 8 qún quán |
| 9 sān sēn | 10 zhuài zhuì | 11 zū zūn | 12 chuǎn chǔn |
| 13 wǎng wēng | 14 jiàn jìn | 15 ròu ruò | 16 shā shān |
| 17 qín qíng | 18 shè shèn | 19 chǎo chǒu | 20 chóng cháng |

3. Послушай и выбери правильный слов.
Обрати внимание на тоны.

- | | | | |
|-------------|--------------|--------------|----------------|
| 1 jiǎ jiá | 2 cāi cái | 3 zuó zuǒ | 4 shuǐ shuì |
| 5 suān suàn | 6 xiǔ xiù | 7 quán quǎn | 8 zhǎo zhào |
| 9 sǎn sǎn | 10 yìng yíng | 11 jú jù | 12 shuài shuāi |
| 13 jiě jiè | 14 xūn xùn | 15 zhuā zhuǎ | 16 qú qǔ |